| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 2 - PHÚ THỌ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 06/2025/DS-ST
Ngày: 09 - 9 - 2025
*V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - PHÚ THỌ.**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Trần Thị Lệ Thanh**
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông **Nguyễn Tiến Dũng**
Ông **Trần Quang Huấn**
- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Đặng Trần Hoàng** - Thư ký TAND khu vực 2 - Phú Thọ.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà **Vũ Thị Thu Huyền** - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 11/2025/TLST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2025 về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản (vay tiền). Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2025/QĐXXST-DS, ngày 14 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2025/QĐST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn*: - Bà **Lê Thị Hoài T,** sinh năm 1969
Địa chỉ: (Khu A, xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ cũ) Nay là: Khu A, xã Đ, tỉnh Phú Thọ .

*Bị đơn:* - Ông **Lê Đức N**, sinh năm 1967
Địa chỉ: Tổ D, phố Q, phường Â, tỉnh Phú Thọ.
(Bà T có mặt, ông N vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các buổi hòa giải và tại phiên tòa, Nguyên đơn bà Lê Thị Hoài T trình bày:*

Do có quen biết, ngày 03/02/2017 bà có cho ông Lê Đức N vay tiền để mua xe máy 12.000.000đ và vay tiền chăm mẹ ốm ở viện 5.000.000đ, tổng số tiền ông N

vay của bà là 17.000.000 đồng. Ông N viết giấy biên nhận, hẹn đến ngày 03/02/2020 thì hoàn trả lại cho bà T số tiền vay trên. Bà T đòi nhiều lần nhưng ông N không trả và đều khất nhiều lần. Vậy bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N phải trả đủ số tiền 17.000.000đ (Mười bảy triệu đồng) cho bà tiền gốc và không yêu cầu ông N phải lãi xuất cho bà.

*Tại bản tự khai, các buổi hòa giải, bị đơn ông Lê Đức N vắng mặt nhưng đã trình bày:*

Do có quen biết, ông N có vay bà T số tiền là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) từ năm 2017 với lãi xuất 4.000đ/1triệu/1tháng. Sau đó hàng tháng ông đã trả lãi cho bà T. Đến ngày 29/5/2019, bà T ép ông phải viết giấy biên nhận nợ gốc vay 6.000.000đ và tiền lãi chưa trả 11.000.000đ. Tổng là 17.000.000đ. Giấy biện nhận ngày 29/5/2019 do ông viết và ký nhận. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông N phải trả số tiền 17.000.000đ, ông N không đồng ý trả mà ông chỉ chấp nhận trả số tiền 6.000.000đ, vì ông đã trả tiền lãi cho bà T nhiều rồi.

Ngày 31/7/2025, ông N đã nhận được Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 11 ngày 31/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Phú Thọ yêu cầu cung cấp các tài liệu, giấy tờ chứng minh việc: Ông bị bà T ép buộc phải viết giấy vay số tiền 17.000.000đ và việc ông vay bà T số tiền 6.000.000đ từ năm 2017 với lãi suất 4.000đ/1triệu/1tháng. Nhưng đến nay ông không có các tài liệu giấy tờ gì liên quan để nộp cho Tòa án và ông cũng không chứng minh được việc ông bị bà T ép buộc phải viết giấy vay số tiền 17.000.000đ. Ông cũng không có tài liệu giấy tờ gì chứng minh việc ông vay bà T số tiền 6.000.000đ từ năm 2017 với lãi suất 4.000đ/1triệu/1tháng.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng hai bên đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Thọ có quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Vụ án thụ lý đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, những người tiến hành tố tụng tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015Điều 688, 463, 466 và 470 Bộ luật Dân sự năm 2015khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Hoài T.

Buộc ông Lê Đức N có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Hoài T số tiền gốc là 17.000.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án

theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015,

trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Ông Lê Đức N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Lê Thị Hoài T số tiền 425.000đ theo biên lai thu số 0000076 ngày 09/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các đương sự cung cấp và được thẩm tra công khai tại phiên tòa hôm nay, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Hoài T. Tòa án nhân dân khu vực 2 - Phú Thọ xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là Tranh chấp hợp đồng vay tài sản (vay tiền), được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền: Bị đơn trong vụ án là ông Lê Đức N hiện cư trú tại Địa chỉ: Tổ D, phố Q, phường Â, tỉnh Phú Thọ. Tòa án nhân dân khu vực 2 - Phú Thọ căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về nội dung hợp đồng vay tài sản (vay tiền):

Ngày 03/02/2017, bà Lê Thị Hoài T có cho ông Lê Đức N vay tổng số tiền là 17.000.000đ. Ông N có viết giấy biên nhận vay tiền và hẹn đến ngày 03/02/2020 hoàn trả lại số tiền trên cho bà T. Sau đó ông N không thực hiện đúng thỏa thuận, bà T đã đòi nhiều lần nhưng ông N đều khất nhiều lần, không trả. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông N phải số tiền 17.000.000đ và không yêu cầu ông N trả tiền lãi. Về phía ông N thừa nhận vay của bà T số tiền là 6.000.000đ từ năm 2017, lãi suất 4.000đ/1triệu/1 tháng. Sau đó hàng tháng ông đã trả lãi cho bà T. Đến ngày 29/5/2025 bà T ép ông phải viết giấy biên nhận nợ gốc vay 6.000.000đ và tiền lãi chưa trả 11.000.000đ, tổng là 17.000.000đ. Giấy biên nhận ngày 25/9/2019 do ông viết và ký nhận. Nay bà T yêu cầu Tòa án buộc ông phải trả số tiền 17.000.000đ, ông không đồng ý trả mà ông chỉ chấp nhận trả số tiền 6.000.000đ, vì ông đã trả lãi cho bà T nhiều lần. Ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông chỉ vay bà T 6.000.000đ vào năm 2017, thừa nhận chữ ký, chữ

viết trong Giấy biện nhận ngày 29/5/2019 mà bà T xuất trình là của ông.

[2.2]. Xét yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Hoài T là có căn cứ bởi lẽ: Hợp đồng vay tài sản (vay tiền) giữa bà Lê Thi Hoài T1 và ông Lê Đức N là hợp đồng vay tiền có thời hạn. Đến hạn trả nợ ngày 03/02/2020, ông N không trả, bà T1 đã đòi nhiều lần số tiền bà cho ông N vay 17.000.000đ thì ông N không trả (Có viết và ký giấy nhận tiền với nhau). Ông N cho rằng đã trả cho bà T1 tiền lãi và chỉ nợ bà T1 số tiền 6.000.000đ nhưng không đưa ra được tài liệu, giấy tờ, chứng cứ để chứng minh và cũng không đưa ra được tài liệu, giấy tờ, chứng cứ để chứng minh việc bà T1 ép ông viết giấy vay nợ. Do vậy bà T1 khởi kiện yêu cầu ông N phải trả cho bà T1 số tiền còn nợ theo hợp đồng vay là 17.000.000đ (Mười bảy triệu đồng), là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[2.3]. Đối với khoản tiền lãi: Bà T1 không yêu cầu tính lãi, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Lê Thị Hoài T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015Điều 688, 463, 466 và 470 Bộ luật Dân sự năm 2015khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Hoài T.

Buộc ông Lê Đức N có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Hoài T số tiền gốc là 17.000.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án

theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015,

trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

*Trường hợp được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân*

*sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Về án phí: Ông Lê Đức N phải chịu 850.000đ (T2 trăm năm mươi nghìn đống) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Lê Thị Hoài T số tiền 425.000đ (Bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000076 ngày 09/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản an được giao hoặc niêm yết hợp lệ đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 2, tỉnh;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Phòng GĐ,KT,TT vàTHA TAND tỉnh PT
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Trần Thị Lệ Thanh**